

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

---

**Tháng 03 năm 2018**

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 39

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 09 năm 2017)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Ngày 23 tháng 05 năm 2014

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



---

**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2018*

5-C  
TY  
+  
DẤO  
HÀ

33  
TY  
À  
T  
KH  
P

Số: 035 /VACO/BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 07 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Lê Xuân Thắng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018



**Trần Tuấn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3272-2015-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>450.863.709.669</b>	<b>808.709.687.612</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>24.027.901.002</b>	<b>32.673.226.733</b>
1. Tiền	111		24.027.901.002	31.673.226.733
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>12</b>	<b>230.682.557.000</b>	<b>208.059.600.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		172.682.557.000	115.929.600.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.000.000.000	92.130.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.683.215.847</b>	<b>440.550.173.658</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.304.009.849	407.703.642.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.088.799.115	34.672.851.702
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.165.935.847	8.289.890.813
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(15.975.547.105)	(10.590.547.459)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.018.141	474.336.081
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>79.216.020.185</b>	<b>108.479.122.984</b>
1. Hàng tồn kho	141		79.252.041.883	110.302.105.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36.021.698)	(1.822.982.157)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.254.015.635</b>	<b>18.947.564.237</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.185.180.708	1.054.208.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	17.739.418.946	16.563.939.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.329.415.981	1.329.415.981
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.606.400.680.507</b>	<b>1.514.489.548.703</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.967.845.115</b>	<b>4.952.845.115</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.967.845.115	4.952.845.115
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>241.361.273.332</b>	<b>157.876.028.312</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	93.054.581.115	73.005.469.937
- Nguyên giá	222		168.897.875.468	142.639.619.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.843.294.353)	(69.634.149.663)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	148.306.692.217	84.870.558.375
- Nguyên giá	228		151.392.604.318	86.443.989.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.085.912.101)	(1.573.431.543)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>31.796.083.512</b>	<b>30.463.631.057</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		6.688.075.213	3.418.123.704
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.108.008.299	27.045.507.353
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>1.312.907.258.485</b>	<b>1.303.107.815.673</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		773.925.078.485	787.805.635.673
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.982.180.000	3.302.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.719.931.070</b>	<b>7.154.501.021</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.719.931.070	7.154.501.021
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>9.648.288.993</b>	<b>10.934.727.525</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.057.264.390.176</b>	<b>2.323.199.236.315</b>

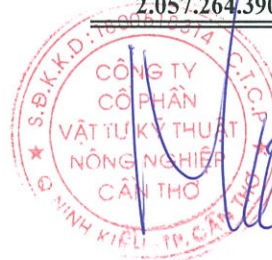
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>199.847.458.703</b>	<b>238.216.173.259</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>170.858.634.503</b>	<b>208.605.435.009</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	96.141.914.610	78.396.718.595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.589.929.820	4.201.179.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.185.728.811	3.595.471.320
4. Phải trả người lao động	314		13.409.642.421	21.372.790.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12.333.296.035	19.557.822.218
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.837.633.794	19.120.428.728
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	24.391.980.822	57.346.216.292
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.968.508.190	5.014.808.190
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.988.824.200</b>	<b>29.610.738.250</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	7.098.377.715	5.974.259.715
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.926.422.560	23.636.478.535
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.964.023.925	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.857.416.931.473</b>	<b>2.084.983.063.056</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.857.416.931.473</b>	<b>2.084.983.063.056</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.405.301.408	122.179.072.619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		113.415.752.032	111.627.149.864
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(25.010.450.624)	10.551.922.755
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		247.739.108.618	441.531.468.990
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.057.264.390.176</b>	<b>2.323.199.236.315</b>

**Phạm Ngọc Minh**  
 Người lập biểu

**Nguyễn Thị Trang**  
 Kế toán trưởng




**Phan Minh Sáng**  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>856.886.644.251</b>	<b>1.722.872.051.667</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.110.142.056	45.862.285.819
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>824.776.502.195</b>	<b>1.677.009.765.848</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	695.616.368.636	1.482.750.675.678
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>129.160.133.559</b>	<b>194.259.090.170</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	12.931.001.317	44.459.190.743
7. Chi phí tài chính	22	27	6.999.086.746	11.339.930.569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.538.323.415	6.998.343.466
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(10.335.967.979)	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	101.979.188.388	172.247.119.700
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	45.384.376.540	51.572.142.181
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(22.607.484.777)</b>	<b>3.559.088.463</b>
12. Thu nhập khác	31		1.827.982.366	1.506.549.837
13. Chi phí khác	32		3.267.470.356	616.280.855
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.439.487.990)</b>	<b>890.268.982</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(24.046.972.767)</b>	<b>4.449.357.445</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.251.812.181	2.713.306.693
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.791.596.869	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(30.090.381.817)</b>	<b>1.736.050.752</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(25.010.450.624)	10.551.922.755
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.079.931.193)	(8.815.872.003)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(169)	71

  
 Phạm Ngọc Minh  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Trang  
 Kế toán trưởng

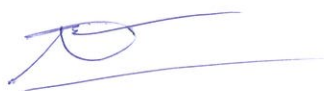
  
  
 Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(24.046.972.767)</b>	<b>4.449.357.445</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.507.364.135	21.873.659.917
- Các khoản dự phòng	03	3.598.039.187	8.456.317.499
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.359.721	403.924.469
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.642.315.291)	(42.909.676.507)
- Chi phí lãi vay	06	5.538.323.415	6.998.343.466
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>(2.044.201.600)</b>	<b>(728.073.711)</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.390.406.653	44.721.304.202
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	28.125.636.752	39.011.644.920
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.732.873.468	47.248.263.317
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.740.665.658	(64.762.332.844)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(56.752.957.000)	51.437.446.945
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.517.699.221)	(6.998.343.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.783.591.153)	(18.708.159.432)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(659.373.501)	(13.308.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(30.768.239.944)</b>	<b>91.208.441.931</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(86.331.057.834)	(46.002.556.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.214.954.546	704.636.363
3. Tiền chi cho vay	23	(213.825.000.000)	(876.870.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	245.955.000.000	745.561.937.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(223.145.660.000)	(389.020.659.435)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	322.095.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.819.949.588	31.379.288.122
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>60.783.186.300</b>	<b>(534.247.354.041)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	237.310.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	361.496.878.486	386.439.104.325
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(400.155.055.779)	(376.747.125.582)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(38.658.177.293)</b>	<b>247.001.978.743</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(8.643.230.937)</b>	<b>(196.036.933.367)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>32.673.226.733</b>	<b>228.710.160.100</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.094.794)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>24.027.901.002</b>	<b>32.673.226.733</b>



**Phạm Ngọc Minh**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thị Trang**  
 Kế toán trưởng



**Phan Minh Sáng**  
 Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Vốn góp (VND)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 777 người (tại ngày 31/12/2016 là 1440 người).

**Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng; phân phối độc quyền các mặt hàng hóa, mỹ phẩm của Công ty CP FIT Cosmetics và các sản phẩm nước giải khát của công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa- FIT Beverage; Chế biến và bảo quản rau quả đông lạnh và trái cây đóng lon; kinh doanh hạt giống và các dịch vụ liên quan đến hạt giống

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	96,66%	96,66%	Chế biến nông sản
- Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,33%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty Cổ Phần FIT Consumer	Tp. HCM	81,52%	81,72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Tp. HCM	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97,16%	100%	Chế biến nông sản
<b>Các công ty liên kết</b> Tên công ty liên kết	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
- Công ty CP Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	Hà Nội	40,01%	49,08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Khánh Hòa	39,94%	49,00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:*

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ:* Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

*Tiền thuê đất trả trước:* Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

*Chi phí sửa chữa tài sản cố định:* Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3-8 năm.

*Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động:* chi phí dự án Westfood Hậu Giang ở giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sẽ được phân bổ khi dự án đi vào hoạt động

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	03 - 04

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### *Bảng sáng chế và thương hiệu*

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn/Tổng Công ty/Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	596.222.913	622.883.927
Tiền gửi ngân hàng	23.431.678.089	31.050.342.806
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>24.027.901.002</u></b>	<b><u>32.673.226.733</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	2.340.502.076	3.401.614.481
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	-
Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	1.229.760.000	4.188.497.120
Công ty TNHH Thương Mại Nguyệt Quảng Hội TP Nanning	440.342.893	4.877.846.107
Ông Lương Đức Tâm	-	114.775.000.000
Bà Nguyễn Lan Hương	-	100.000.000.000
Ông Lê Văn Huy	-	100.000.000.000
Ông Nguyễn Minh Huân	-	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	-	6.124.211.443
Các đối tượng khác	45.475.408.611	71.804.431.078
<b>Cộng</b>	<b><u>62.304.009.849</u></b>	<b><u>407.703.642.521</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	20.239.919.109	2.760.480.000
Công ty CP Nông dược TSC	6.125.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	3.140.025.020
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	1.490.040.250	5.764.475.250
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đại Phát	2.681.046.200	-
Công ty TNHH MTV SX Máy và thiết bị công nghiệp Thái Hòa	808.500.000	-
Tan Siew Yong	544.921.536	-
Khác	5.559.347.000	23.007.871.432
<b>Cộng</b>	<b><u>40.088.799.115</u></b>	<b><u>34.672.851.702</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.165.935.847</b>	<b>2.450.000.000</b>	<b>8.289.890.813</b>	<b>1.750.000.000</b>
- Ký cược, ký quỹ	2.011.600.000	-	11.600.000	-
- Tạm ứng	1.017.718.168	-	1.190.160.274	-
- Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	2.450.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
- Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	2.094.622.223	-	507.500.000	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Nghệ An	-	-	1.766.048.470	-
- Các khoản phải thu khác	1.541.995.456	-	1.314.582.069	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.000.000</b>	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
<b>c) Phải thu dài hạn là bên liên quan</b>	<b>4.962.845.115</b>	-	<b>4.952.845.115</b>	-
Ký cược ký quỹ - Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	4.962.845.115	-	4.952.845.115	-
<b>Cộng</b>	<b>15.133.780.962</b>	<b>2.450.000.000</b>	<b>13.242.735.928</b>	<b>1.750.000.000</b>

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwell (ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
Công ty CP giống cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	770.655.000	1.541.310.000	770.655.000
Công ty Cổ phần thương mại VHP	904.660.000	597.680.000	924.660.000	617.680.000
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	1.918.055.655	-	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	1.320.012.510	-	-
Các đối tượng khác	6.417.893.061	4.236.934.080	3.524.030.100	2.790.002.600
<b>Cộng</b>	<b>25.868.884.350</b>	<b>9.893.337.245</b>	<b>16.518.885.059</b>	<b>5.928.337.600</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	20.281.873.344	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.314.880.768	-	30.921.642.314	-
Công cụ, dụng cụ	91.711.684	-	289.809.887	-
Thành phẩm	14.395.363.649	(36.021.698)	26.297.619.863	-
Hàng hóa	38.447.350.889	-	24.123.480.684	(1.822.982.157)
Hàng gửi bán	2.734.893	-	8.387.679.049	-
<b>Cộng</b>	<b>79.252.041.883</b>	<b>(36.021.698)</b>	<b>110.302.105.141</b>	<b>(1.822.982.157)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>1.185.180.708</b>	<b>1.054.208.507</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.180.800.708	691.367.062
Các khoản khác	4.380.000	362.841.445
<i>b) Dài hạn</i>	<b>5.719.931.070</b>	<b>7.154.501.021</b>
Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động	1.441.030.660	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.986.168.900	6.533.602.008
Công cụ dụng cụ xuất dùng	292.731.510	-
Các khoản khác	-	620.899.013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	172.682.557.000	-	115.929.600.000	-
Chứng khoán chưa niêm yết	172.682.557.000	-	115.929.600.000	-

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do chưa thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nên Công ty chưa có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Các khoản hợp tác đầu tư (i)	58.000.000.000	58.000.000.000	92.130.000.000	92.130.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam</i>	8.000.000.000	8.000.000.000	62.130.000.000	62.130.000.000
<i>Đội tương khác</i>	8.000.000.000	8.000.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 đến 12 tháng (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	58.730.000.000	58.730.000.000
<i>Dài hạn</i>				
- Trái phiếu (iii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	<b>570.000.000.000</b>	<b>570.000.000.000</b>	<b>604.130.000.000</b>	<b>604.130.000.000</b>

**Ghi chú:**

- (i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01-28122017/HTDT/HOASEN ngày 28/12/2017, có kỳ hạn từ 6 tháng, với mức lợi nhuận cố định 5,8%/năm trên số vốn thực góp của công ty mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam.
- (ii) Bao gồm Khoản tiền gửi 20 tỷ đồng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng số VPBFC/TGCKH-1372/2017 ngày 29/09/2017 lãi suất 8,75%/năm kỳ hạn 06 tháng và Khoản tiền gửi 30 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng số 113.217/HĐTG.TX ngày 24/03/2017 lãi suất 6,80%/năm kỳ hạn 12 tháng.
- (iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn, Công ty lựa chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty CP thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại, nếu Công ty lựa chọn không thực hiện quyền chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	411.313.058.833	423.224.780.000
Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	364.580.855.673	-	362.612.019.652	364.580.855.673
<b>Cộng</b>	<b>787.805.635.673</b>	<b>-</b>	<b>773.925.078.485</b>	<b>787.805.635.673</b>

**Ghi chú:**

(i) Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2017 là 423.224.780.000 đồng. Báo cáo năm 2017 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế trong kỳ là 22.608.827.588 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017 là 133.414.998.690 đồng.

(ii) Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2017 là 364.580.855.673 đồng. Báo cáo năm 2017 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lỗ sau thuế chưa phân phối trong kỳ là 1.865.985.662 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017 là 153.313.288.151 đồng.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.982.180.000	-	3.302.180.000	-

Công ty không trích lập dự phòng khoản đầu tư vào các đơn vị khác do đơn vị trên vẫn lỗ theo kế hoạch

**Ghi chú:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	72.919.631.968	55.201.269.527	12.843.780.089	1.577.528.370	97.409.646	142.639.619.600
- Mua mới	-	25.781.365.822	51.000.000	3.217.574.900	63.000.000	29.112.940.722
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.065.153.345	-	-	-	-	8.065.153.345
- Thanh lý, nhượng bán	(1.761.592.451)	(4.274.554.796)	(4.750.576.952)	(133.114.000)	-	(10.919.838.199)
Số dư cuối năm	79.223.192.862	76.708.080.553	8.144.203.137	4.661.989.270	160.409.646	168.897.875.468
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	37.801.590.354	26.997.378.389	4.315.095.662	422.675.612	97.409.646	69.634.149.663
- Khấu hao trong kỳ	5.702.631.982	6.168.123.219	989.927.158	609.355.597	21.000.000	13.491.037.956
- Thanh lý, nhượng bán	(1.616.227.526)	(4.274.554.796)	(1.257.996.944)	(133.114.000)	-	(7.281.893.266)
- Phân loại lại	(220.083.989)	220.083.989	-	-	-	-
Số dư cuối năm	41.667.910.821	29.111.030.801	4.047.025.876	898.917.209	118.409.646	75.843.294.353
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	35.118.041.614	28.203.891.138	8.528.684.427	1.154.852.758	-	73.005.469.937
Tại ngày cuối kỳ	37.555.282.041	47.597.049.752	4.097.177.261	3.763.072.061	42.000.000	93.054.581.115

Đơn vị tính: VND

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định là tài sản để thế chấp cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 43.501.555.206 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 17.999.120.055 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 30.922.218.471 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 31.817.400.761 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền nhân thuốc	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	86.227.626.283	80.000.000	136.363.635	86.443.989.918
- Mua trong năm	61.549.000.000	-	-	61.549.000.000
- Chuyển từ XDCB	-	3.399.614.400	-	3.399.614.400
Số dư cuối năm	147.776.626.283	3.479.614.400	136.363.635	151.392.604.318
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	1.437.067.908	-	136.363.635	1.573.431.543
- Khấu hao trong kỳ	1.437.067.908	75.412.650	-	1.512.480.558
Số dư cuối năm	2.874.135.816	75.412.650	136.363.635	3.085.912.101
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	84.790.558.375	80.000.000	-	84.870.558.375
Tại ngày cuối năm	144.902.490.467	3.404.201.750	-	148.306.692.217

Trong năm công ty có tiến hành mua hai lô đất tại Phường Long Hòa, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ với diện tích là 3.691,9 m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) và 2.438,7 m<sup>2</sup> (đất trồng lúa) có tổng giá trị 61.549.000.000 đồng để mở rộng kinh doanh mảng chế biến nông sản xuất nhập khẩu, đây được coi là ngành chủ lực của công ty trong tương lai. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa phát sinh chi phí triển khai dự án nào tại hai lô đất trên.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 đồng).

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>6.688.075.213</b>	<b>3.418.123.704</b>
Dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang	6.688.075.213	3.418.123.704
<b>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>25.108.008.299</b>	<b>27.045.507.353</b>
Mua sắm tài sản cố định	10.729.275.946	12.666.775.000
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (i)	9.490.344.520	9.490.344.520
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	4.888.387.833

**Ghi chú:**

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>6.850.878.883</b>	<b>6.850.878.883</b>	<b>28.825.337.178</b>	<b>28.825.337.178</b>
Cty TNHH VN Chuan Li				
Can Manufacturing	852.913.174	852.913.174	3.170.401.838	3.170.401.838
Ông Chu Thanh Quân	-	-	14.999.600.000	14.999.600.000
Các đối tượng khác	5.997.965.709	5.997.965.709	10.655.335.340	10.655.335.340
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>89.291.035.727</b>	<b>89.291.035.727</b>	<b>49.571.381.417</b>	<b>49.571.381.417</b>
Công ty Cổ phần FIT				
Cosmetics	41.447.340.689	41.447.340.689	29.235.735.685	29.235.735.685
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	47.161.690.846	47.161.690.846	20.335.645.732	20.335.645.732
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	682.004.192	682.004.192	-	-
<b>Cộng</b>	<b>96.141.914.610</b>	<b>96.141.914.610</b>	<b>78.396.718.595</b>	<b>78.396.718.595</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Tăng	Giảm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	17.739.418.946	76.913.180.145	75.737.700.948	16.563.939.749
Thuế TNDN	1.329.415.981	-	-	1.329.415.981
<b>Cộng</b>	<b>170.544.236.823</b>	<b>76.913.180.145</b>	<b>75.737.700.948</b>	<b>17.893.355.730</b>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	129.433.736	2.760.977.178	3.266.635.055	635.091.613
Thuế thu nhập cá nhân	333.536.104	3.241.138.053	3.613.443.713	705.841.764
Thuế TNDN	2.722.758.971	3.251.812.181	2.783.591.153	2.254.537.943
Tiền thuê đất	-	412.041.285	412.041.285	-
Thuế tài nguyên	-	5.279.040	5.279.040	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.185.728.811</b>	<b>9.680.247.737</b>	<b>10.089.990.246</b>	<b>3.595.471.320</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>12.331.496.035</b>	<b>19.557.822.218</b>
Chiết khấu thương mại	8.398.403.800	12.125.733.104
Chi phí vận chuyển	2.389.970.735	2.690.824.000
Chi phí chương trình Marketing	496.492.649	1.342.012.618
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	426.152.093	-
Chi phí thuê kho	219.086.430	-
Lãi tiền vay	20.624.194	-
Chi phí trích trước khác	380.766.134	3.399.252.496
<b>b) Chi phí phải trả ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>1.800.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	1.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.333.296.035</b>	<b>19.557.822.218</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>18.642.700.822</b>	<b>18.642.700.822</b>	<b>354.332.275.434</b>	<b>385.988.390.904</b>	<b>50.298.816.292</b>	<b>50.298.816.292</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (i)	11.127.415.000	11.127.415.000	111.343.422.188	122.295.753.988	22.079.746.800	22.079.746.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii)	7.515.285.822	7.515.285.822	129.420.131.859	121.904.846.037	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-	83.207.918.692	111.426.988.184	28.219.069.492	28.219.069.492
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	20.361.002.145	20.361.002.145	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	9.999.800.550	9.999.800.550	-	-
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.749.280.000</b>	<b>5.749.280.000</b>	<b>5.830.761.752</b>	<b>7.128.881.752</b>	<b>7.047.400.000</b>	<b>7.047.400.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (iii)	5.037.280.000	5.037.280.000	5.118.761.752	6.520.281.752	6.438.800.000	6.438.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	712.000.000	712.000.000	712.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	608.600.000	608.600.000	608.600.000
<b>c) Vay dài hạn</b>	<b>17.926.422.560</b>	<b>17.926.422.560</b>	<b>7.162.860.100</b>	<b>12.872.916.075</b>	<b>23.636.478.535</b>	<b>23.636.478.535</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (iii)	14.388.298.560	14.388.298.560	2.912.736.100	10.639.416.075	22.114.978.535	22.114.978.535
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	3.538.124.000	3.538.124.000	4.250.124.000	712.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	1.521.500.000	1.521.500.000	1.521.500.000

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ theo hợp đồng vay hạn mức số 120/VCBCT ngày 06/07/2017, hạn mức vay 13.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, lãi suất theo thông báo lãi suất của Ngân hàng được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Bất động sản theo HĐTC số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015, HĐTC số 72/2014/VCBCT ngày 8/10/2014 giữa TSC và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cần Thơ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ NGÂN HÀNG/DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo)**

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng vay số 01/2017/7223548/HĐTC ngày 28/03/2017. Hạn mức vay 29.990.000.000 đồng - thời gian duy trì hạn mức đến 26/03/2018. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

- (iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần, cụ thể:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/5/2017. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng /lần. Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là 600.760.000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/08/2016 đến ngày 03/08/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 03/08/2018. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 390.600 USD.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 VND để bù đắp thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng/lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016 như đã trình bày tại thuyết minh số 13. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 9.944.527.560 đồng.

- (iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 –HĐCVDADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 đồng để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017 như đã trình bày tại thuyết minh số 13. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 4.250.124.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN (Tiếp theo)**

*Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:*

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.749.280.000	7.047.400.000
Trong năm thứ hai	6.203.980.000	7.047.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.032.318.560	16.589.078.535
Từ năm thứ năm	690.124.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.675.702.560</b>	<b>30.683.878.535</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.749.280.000	7.047.400.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>17.926.422.560</b>	<b>23.636.478.535</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.337.633.794</b>	<b>19.120.428.728</b>
- Kinh phí công đoàn;	407.674.602	670.931.541
- Bảo hiểm xã hội;	7.089.535	465.465.863
- Bảo hiểm y tế;	3.216.266	49.850.243
- Bảo hiểm thất nghiệp;	681.299	21.559.149
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.918.972.092	17.912.621.932
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	-	1.223.068.493
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển AN HY	2.000.000.000	-
- Phạm Khắc Quân	1.030.000.000	1.030.000.000
- Phạm Bảo Khanh	-	14.832.005.400
- Đối tượng khác	888.972.092	827.548.039
<b>b) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần tập đoàn FIT	4.500.000.000	-
<b>c) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>7.098.377.715</b>	<b>5.974.259.715</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	7.098.377.715	5.974.259.715
<b>Cộng</b>	<b>15.936.011.509</b>	<b>25.094.688.443</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.532.010.723	127.728.500	113.324.947.177	75.580.878.011	1.710.178.458.517
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.551.922.755	(8.851.872.003)	1.700.050.752
Tăng giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	374.802.462.982	374.802.462.982
Giảm khác	-	-	(111.882)	-	(1.697.797.313)	-	(1.697.909.195)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>37.132.054.106</b>	<b>7.531.898.841</b>	<b>127.728.500</b>	<b>122.179.072.619</b>	<b>441.531.468.990</b>	<b>2.084.983.063.056</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(25.010.450.624)	(5.079.931.193)	(30.090.381.817)
Giảm do tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	(5.254.822.257)	(186.890.837.744)	(192.145.660.001)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.508.498.330)	(1.821.591.435)	(5.330.089.765)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>37.132.054.106</b>	<b>7.531.898.841</b>	<b>127.728.500</b>	<b>88.405.301.408</b>	<b>247.739.108.618</b>	<b>1.857.416.931.473</b>

**Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
147.648.084	147.648.084
147.648.084	147.648.084

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
2	Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
	<b>Cộng</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ USD	198.442,91	390.725,67
Ngoại tệ EUR	1.090,23	429,48

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	587.740.545.106	1.413.976.223.256
Doanh thu bán thành phẩm	269.146.099.145	306.787.440.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.090.438.280
Doanh thu khác	-	17.950.000
<b>Cộng</b>	<b>856.886.644.251</b>	<b>1.722.872.051.667</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	18.051.888.958	31.234.360.847
- Giảm giá hàng bán	6.988.680	26.779.001
- Hàng bán bị trả lại	14.051.264.418	14.601.145.971
<b>Cộng</b>	<b>32.110.142.056</b>	<b>45.862.285.819</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>824.776.502.195</b>	<b>1.677.009.765.848</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	494.462.878.818	1.186.241.490.172
Giá vốn thành phẩm	202.136.241.663	294.455.530.883
Giá vốn cung cấp dịch vụ	840.230.312	230.672.466
Dự phòng /(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.822.982.157)	1.822.982.157
<b>Cộng</b>	<b>695.616.368.636</b>	<b>1.482.750.675.678</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.551.496.103	437.268.339.559
Chi phí nhân công	99.962.486.618	160.487.206.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.566.450.606	20.587.221.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.872.369.161	79.023.701.429
Chi phí khác bằng tiền	24.491.536.188	44.148.498.921
Chi phí dự phòng	5.384.999.646	6.633.335.342
<b>Cộng</b>	<b><u><u>461.829.338.322</u></u></b>	<b><u><u>748.148.302.847</u></u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.554.615.477	13.789.560.433
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	6.332.744.247	4.948.381.377
Cổ tức, lợi nhuận được chia	653.611.379	4.561.346.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	390.030.214	1.478.985.393
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	19.549.996.978
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	130.920.250
<b>Cộng</b>	<b><u><u>12.931.001.317</u></u></b>	<b><u><u>44.459.190.743</u></u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.538.323.415	6.998.343.466
Lãi bán hàng trả chậm	808.942.730	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	316.695.204	1.122.220.471
Chi phí Hợp tác kinh doanh	335.125.397	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.176.837.278
Chi phí tài chính khác	-	42.529.354
<b>Cộng</b>	<b><u><u>6.999.086.746</u></u></b>	<b><u><u>11.339.930.569</u></u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	21.625.776.613	76.278.781.029
Chi phí vật liệu, dụng cụ	11.500.510.833	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.330.986	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.143.297.116	70.619.801.158
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.625.272.840	25.348.537.513
<b>Cộng</b>	<b>101.979.188.388</b>	<b>172.247.119.700</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	25.197.853.991	25.882.677.559
Chi phí đồ dùng văn phòng	786.882.124	202.271.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.655.098.013	3.708.044.387
Thuế, phí và lệ phí	330.523.137	1.338.733.373
Chi phí dự phòng	5.384.999.646	6.633.335.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.732.227.662	6.264.452.199
Lợi thế thương mại phân bổ	1.286.438.532	-
Chi phí bằng tiền khác	6.010.353.435	7.542.628.314
<b>Cộng</b>	<b>45.384.376.540</b>	<b>51.572.142.181</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận phân phối cho công ty mẹ	(25.010.450.624)	10.551.922.755
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(25.010.450.624)</b>	<b>10.551.922.755</b>
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(169)	71

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông được (đã thoái vốn 31/12/2016), bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 05 bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp: Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng vật tư kỹ thuật nông nghiệp.

Bộ phận sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông được: Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nông được.

Bộ phận chế biến thực phẩm: Chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.

Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: Đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp VND	Nông được VND	Chế biến thực phẩm VND	Giống cây trồng VND	Hàng tiêu dùng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	1.605.971.618.565	-	501.084.515.762	214.613.879.096	1.379.677.647.210	(1.644.083.270.457)	2.057.264.390.176
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>							<b>2.057.264.390.176</b>
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	26.717.415.214	-	51.379.078.696	5.515.094.914	116.786.958.466	(551.088.587)	199.847.458.703
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>							<b>199.847.458.703</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

Năm nay	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp	Nông được	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	163.237.122.091	-	273.555.247.532	5.362.455.796	382.621.676.776	-	824.776.502.195
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.800.318.249	-	273.555.247.532	5.362.455.796	382.621.676.776	(1.800.318.249)	824.776.502.195
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>165.037.440.340</b>	-	<b>273.555.247.532</b>	<b>5.362.455.796</b>	<b>382.621.676.776</b>	<b>(1.800.318.249)</b>	<b>824.776.502.195</b>
Giá vốn	155.494.600.053	-	208.211.992.713	10.320.268.401	323.333.819.069	(1.744.311.600)	695.616.368.636
Lãi gộp	9.542.840.287	-	65.343.254.819	(4.957.812.605)	59.287.857.707	(56.006.649)	129.160.133.559
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	18.216.284.432	-	45.458.989.202	3.471.094.389	78.986.765.022	1.230.431.883	147.363.564.928
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(8.673.444.145)</b>	-	<b>19.884.265.617</b>	<b>(8.428.906.994)</b>	<b>(19.698.907.315)</b>	<b>(1.286.438.532)</b>	<b>(18.203.431.369)</b>
Lãi (lỗ) khác	(861.062.091)	-	182.145.794	(1.292.930.032)	532.358.339	-	(1.439.487.990)
Doanh thu tài chính	8.561.790.816	-	2.640.436.876	598.433.757	1.630.381.534	(500.041.666)	12.931.001.317
Chi phí tài chính	17.213.357.915	-	1.966.584.786	1.315.660.348	961.509.710	(14.458.026.013)	6.999.086.746
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(18.186.073.335)</b>	-	<b>20.740.263.501</b>	<b>(10.439.063.617)</b>	<b>(18.497.677.152)</b>	<b>2.335.577.836</b>	<b>(24.046.972.767)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	3.245.643.117	6.169.064	-	-	3.251.812.181
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	2.791.596.869	-	-	2.791.596.869
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>(18.186.073.335)</b>	-	<b>17.494.620.384</b>	<b>(13.236.829.550)</b>	<b>(18.497.677.152)</b>	<b>2.335.577.836</b>	<b>(30.090.381.817)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

Số đầu năm	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp		Nông được	Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND				
Tài sản									
Tài sản bộ phận	1.630.784.223.108	-	-	523.424.389.017	251.206.528.781	1.391.794.362.526	(1.474.010.267.117)	2.323.199.236.315	<b>2.323.199.236.315</b>
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>									
Nợ phải trả	33.162.271.422	-	-	91.213.572.335	31.662.511.918	109.792.923.129	(27.615.105.545)	238.216.173.259	<b>238.216.173.259</b>
Nợ phải trả bộ phận									
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>									
<b>Năm trước</b>									
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	897.171.516.207	50.831.123.264	295.492.395.560	82.174.713.467	351.340.017.350	1.677.009.765.848	-	1.677.009.765.848	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	56.608.088.138	-	-	-	-	(56.608.088.138)	-	-	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>953.779.604.345</b>	<b>50.831.123.264</b>	<b>295.492.395.560</b>	<b>82.174.713.467</b>	<b>351.340.017.350</b>	<b>1.677.009.765.848</b>	<b>(56.608.088.138)</b>	<b>1.677.009.765.848</b>	
Giá vốn	925.101.733.185	47.117.118.504	248.198.114.744	73.706.840.538	244.252.494.033	1.482.750.675.678	(55.625.625.326)	1.482.750.675.678	
Lãi gộp	28.677.871.160	3.714.004.760	47.294.280.816	8.467.872.929	107.087.523.317	194.259.090.170	(982.462.812)	194.259.090.170	
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	20.063.428.076	15.747.132.962	42.196.160.865	19.484.327.894	126.024.236.364	223.819.261.881	303.975.720	223.819.261.881	
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.614.443.084</b>	<b>(12.033.128.202)</b>	<b>5.098.119.951</b>	<b>(11.016.454.965)</b>	<b>(18.936.713.047)</b>	<b>(29.560.171.711)</b>	<b>(1.286.438.532)</b>	<b>(29.560.171.711)</b>	
Lãi (lỗ) khác	61.488.313	72.640.174	75.547.325	666.913.904	13.679.266	890.268.982	-	890.268.982	
Doanh thu tài chính	17.172.797.403	4.599.676.952	6.159.931.359	4.832.013.347	1.879.087.204	44.459.190.743	9.815.684.478	44.459.190.743	
Chi phí tài chính	11.588.578.707	2.020.011.552	1.996.570.093	2.296.603.970	954.614.026	11.339.930.569	(7.516.447.779)	11.339.930.569	
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>14.260.150.093</b>	<b>(9.380.822.628)</b>	<b>9.337.028.542</b>	<b>(7.814.131.684)</b>	<b>(17.998.560.603)</b>	<b>4.449.357.445</b>	<b>16.045.693.725</b>	<b>4.449.357.445</b>	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	1.853.370.199	859.936.494	-	2.713.306.693	-	2.713.306.693	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>14.260.150.093</b>	<b>(9.380.822.628)</b>	<b>7.483.658.343</b>	<b>(8.674.068.178)</b>	<b>(17.998.560.603)</b>	<b>1.736.050.752</b>	<b>16.045.693.725</b>	<b>1.736.050.752</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	42.318.403.382	80.982.694.827
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	24.027.901.002	32.673.226.733
<b>Nợ thuần</b>	<b>18.290.502.380</b>	<b>48.309.468.094</b>
Vốn chủ sở hữu	1.857.416.931.473	2.084.983.063.056
<b>Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,98%</b>	<b>2,32%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 04.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.027.901.002	32.673.226.733	24.027.901.002	32.673.226.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.482.798.591	405.391.385.875	54.482.798.591	405.391.385.875
Đầu tư tài chính ngắn hạn	230.682.557.000	208.059.600.000	230.682.557.000	208.059.600.000
Các khoản phải thu về cho vay	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	538.982.180.000	515.302.180.000	538.982.180.000	515.302.180.000
Các khoản ký quỹ	6.979.445.115	4.964.445.115	6.979.445.115	4.964.445.115
<b>Cộng</b>	<b>855.154.881.708</b>	<b>1.166.390.837.723</b>	<b>855.154.881.708</b>	<b>1.166.390.837.723</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	42.318.403.382	80.982.694.827	42.318.403.382	80.982.694.827
Phải trả người bán và phải trả khác	112.077.926.119	103.491.407.038	112.077.926.119	103.491.407.038
Chi phí phải trả	12.333.296.035	19.557.822.218	12.333.296.035	19.557.822.218
<b>Cộng</b>	<b>166.729.625.536</b>	<b>204.031.924.083</b>	<b>166.729.625.536</b>	<b>204.031.924.083</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.027.901.002	-	24.027.901.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.482.798.591	-	54.482.798.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	230.682.557.000	-	230.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	538.982.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	2.011.600.000	4.967.845.115	6.979.445.115
<b>Cộng</b>	<b>311.204.856.593</b>	<b>543.950.025.115</b>	<b>855.154.881.708</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	24.391.980.822	17.926.422.560	42.318.403.382
Phải trả người bán và phải trả khác	104.979.548.404	7.098.377.715	112.077.926.119
Chi phí phải trả	12.333.296.035	-	12.333.296.035
<b>Cộng</b>	<b>141.704.825.261</b>	<b>25.024.800.275</b>	<b>166.729.625.536</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>169.500.031.332</b>	<b>518.925.224.840</b>	<b>688.425.256.172</b>
<b>Số đầu năm</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.673.226.733	-	32.673.226.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.391.385.875	-	405.391.385.875
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.059.600.000	-	208.059.600.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	515.302.180.000	515.302.180.000
Các khoản ký quỹ	11.600.000	4.952.845.115	4.964.445.115
<b>Cộng</b>	<b>646.135.812.608</b>	<b>520.255.025.115</b>	<b>1.166.390.837.723</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	57.346.216.292	23.636.478.535	80.982.694.827
Phải trả người bán và phải trả khác	97.517.147.323	5.974.259.715	103.491.407.038
Chi phí phải trả	19.557.822.218	-	19.557.822.218
<b>Cộng</b>	<b>174.421.185.833</b>	<b>29.610.738.250</b>	<b>204.031.924.083</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>471.714.626.775</b>	<b>490.644.286.865</b>	<b>962.358.913.640</b>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các sổ dư và các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 6, 8, 15, 18, 20, trong năm, Công ty còn có các sổ dư và giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

**Giao dịch với Bên liên quan**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>		
Mua hàng	77.367.602.442	76.801.772.613
Chiết khấu thương mại	1.046.425.980	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	20.680.000.000
Cán trừ công nợ bằng cách trả thay lương	-	1.465.214.936
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage</b>		
Mua hàng	215.188.876.665	188.513.248.440
Chiết khấu thương mại	3.306.329.906	-
Trả lại hàng	457.495.472	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	364.559.938.000
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.</b>		
Chi phí tư vấn	1.773.302.111	457.166.696
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe	353.117.888	-
Chuyển tiền thanh toán công nợ	615.104.376	559.185.796
Bán hàng	243.779.631	-
Nhận tiền hợp tác kinh doanh	4.500.000.000	-
Trả lại hàng mua	40.743.848	-
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	310.963.890	3.417.740.815
Thu hồi các khoản hợp tác đầu tư, lãi hợp tác đầu tư	-	194.443.646.648
Vay ngắn hạn	-	13.000.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn	-	13.000.000.000

**Sổ dư với bên liên quan**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.</b>		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư	4.500.000.000	-

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Tổng thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	264.000.000	276.000.000
- Tổng thu nhập Ban Tổng giám đốc	895.132.979	766.530.000

Phạm Ngọc Minh  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang  
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2018